

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**  
**157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên**  
**MST: 4400114094**

**☎ 3828643 - 3824216 - 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II/2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN**  
**MẪU SỐ B02- DN**  
**MẪU SỐ B03- DN**  
**MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 6 năm 2024

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>227.423.956.453</b>	<b>215.359.820.269</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.595.268.285</b>	<b>12.843.909.494</b>
1. Tiền	111	V.1	13.595.268.285	12.843.909.494
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>116.711.230.504</b>	<b>90.240.858.361</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	116.481.445.006	89.672.091.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	512.987.156	1.060.493.369
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	861.817.296	601.690.698
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1.149.303.405)	(1.093.417.405)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.284.451	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>96.778.589.242</b>	<b>109.556.612.169</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	96.778.589.242	112.281.379.534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.724.767.365)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>338.868.422</b>	<b>2.718.440.245</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	64.695.227	904.074.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			962.172.499
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	274.173.195	852.193.118
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>183.232.437.967</b>	<b>181.520.037.776</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>136.286.421.726</b>	<b>93.792.950.115</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	108.440.468.024	66.044.116.647
- Nguyên giá	222	V.5	193.095.169.811	146.597.716.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(84.654.701.787)	(80.553.600.144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	27.845.953.702	27.748.833.468
- Nguyên giá	228	V.5	33.226.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(5.380.492.908)	(4.855.613.142)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.280.236.765</b>	<b>41.031.082.122</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	3.280.236.765	41.031.082.122
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34.305.779.476</b>	<b>37.336.005.539</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	32.865.086.302	35.284.044.901
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.440.693.174	2.051.960.638
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>410.656.394.420</b>	<b>396.879.858.045</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>257.269.978.907</b>	<b>241.190.016.108</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>221.587.909.120</b>	<b>207.289.804.721</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	135.823.113.567	142.083.944.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	2.173.959.367	4.342.100.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	40.961.421.675	33.114.493.166
4. Phải trả người lao động	314	V.9	10.019.614.009	18.574.322.289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	20.573.354.167	430.610.874
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	185.185.185	280.811.449
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	5.841.399.213	1.085.894.749
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	3.142.358.645	6.410.990.839
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.10	2.867.503.292	966.635.851
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.682.069.787</b>	<b>33.900.211.387</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	35.682.069.787	33.900.211.387
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>153.386.415.513</b>	<b>155.689.841.937</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>153.386.415.513</b>	<b>155.689.841.937</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	46.836.010.544	45.241.872.080
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	13.110.664.969	17.008.229.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.216.412.152	17.008.229.857
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.894.252.817	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>410.656.394.420</b>	<b>396.879.858.045</b>

Người lập biểu

Trinh Thuong Huyen

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phủ Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2024

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.316.440.882.786	1.086.310.380.663	2.551.909.711.122	2.124.875.505.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1.316.440.882.786	1.086.310.380.663	2.551.909.711.122	2.124.875.505.398
4. Giá vốn hàng bán	11	1.263.242.835.494	1.048.703.614.714	2.447.219.836.887	2.048.628.176.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	53.198.047.292	37.606.765.949	104.689.874.235	76.247.329.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.297.638.961	2.200.996.495	2.867.115.209	3.621.156.124
7. Chi phí tài chính	22	1.251.314.403	452.960.702	1.641.587.739	916.347.452
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.251.314.403	452.960.702	1.641.587.739	916.347.452
8. Chi phí bán hàng	25	46.137.770.804	33.159.723.214	85.591.982.607	64.631.805.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.395.689.171	8.761.686.167	18.508.120.534	17.123.166.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(1.289.088.125)	(2.566.607.639)	1.815.298.564	(2.802.834.303)
11. Thu nhập khác	31	5.186.179.049	4.907.815.323	6.508.157.096	8.704.295.855
12. Chi phí khác	32	96.000.000	95.100.000	239.915.456	152.100.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.090.179.049	4.812.715.323	6.268.241.640	8.552.195.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3.801.090.924	2.246.107.684	8.083.540.204	5.749.361.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	109.462.097	278.655.369	578.019.923	547.913.646
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	296.785.762	157.580.768	611.267.464	585.690.282
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3.394.843.065	1.809.871.547	6.894.252.817	4.615.757.624
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	363	194	738	449
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2024	Năm 2023
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.083.540.204	5.749.361.552
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.625.981.409	4.020.497.951
- Các khoản dự phòng	03	(2.668.881.365)	(4.113.482.330)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.605.227.387)	(3.621.156.124)
- Chi phí lãi vay	06	1.641.587.739	916.347.452
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	10.077.000.600	2.951.568.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.986.065.721)	797.308.786
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.502.790.292	(54.749.680.390)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	10.437.633.462	69.204.441.365
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.258.338.000	(1.010.345.287)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(768.521.701)	(916.347.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.275.011.092)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(756.030.000)	(1.805.405.930)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.765.144.932	10.196.528.501
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5.627.293.634)	(6.409.291.556)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.605.227.387	766.656.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.022.066.247)	(5.642.634.824)
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.781.858.400	2.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.268.632.194)	(1.897.560.566)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.504.946.100)	(9.259.310.550)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.991.719.894)	(8.756.871.116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	751.358.791	(4.202.977.439)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.843.909.494	8.967.919.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.595.268.285	4.764.942.014

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2024



Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/6/2024, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 06 Chi nhánh và 56 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

#### Tên đơn vị

#### Địa chỉ

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chả Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Păk, tỉnh Đắk Lắk
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum	Số 253 Duy Tân, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây  
Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 229  
Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành  
Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên  
Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn  
Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh  
Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Cản  
Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa  
Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron  
Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tô  
Thôn Dron, xã Pờ Tô, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul  
Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bôn  
Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo  
01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình  
Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến  
Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện  
Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê  
Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp  
ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An  
Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị  
ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá  
Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
- + Cửa hàng Xăng dầu 668  
ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân  
Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang  
Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3  
Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên  
ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh  
Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh  
Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây  
Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú An  
Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang  
Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện  
Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành  
Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh	QL 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ngân Sơn	QL 1A, khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Buôn Hồ	KM 1740+900 (phải tuyến) Đường Hồ Chí Minh, phường Thiện An, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	KM 66+670 (phải tuyến) QL 25, xã Krông Pa, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 307 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 308 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### 3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



- Dự phòng tổn thất cho Các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.
- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

#### 7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

#### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### 12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### 12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 12.3. Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	- Tiền mặt	12.121.283.630	10.893.333.528
	- Tiền gửi ngân hàng	1.473.984.655	1.950.575.966
	<b>Cộng</b>	<b>13.595.268.285</b>	<b>12.843.909.494</b>
<b>2.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	- Phải thu khách hàng		
	+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.952.218.809	13.789.750.059
	+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.846.072.030	11.864.549.030
	+ Công ty CP Petec Bình Định	3.093.075.000	1.756.325.000
	+ Công ty TNHH VT và TM Hoàng Phú	1.198.215.163	1.427.314.670
	+ Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	2.200.170.000	1.302.740.000
	+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.698.763.110	1.632.003.110
	+ Công ty TNHH Ánh Huyền	1.000.000.000	1.000.000.000
	+ Công ty TNHH Xăng dầu Ánh Huyền Gia Lai	997.290.000	989.260.000
	+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	-	4.999.398.500
	+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	3.996.020.000	4.000.000.000
	+ Công ty TNHH Hoàng Khánh Đăng	917.630.889	823.414.970

+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	999.605.264	993.505.264
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	997.419.000	968.404.000
+ Công ty CP TM DV Huy Thiên Phú	700.000.000	693.870.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	5.982.053.840	5.968.857.840
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Iapa	189.423.894	710.863.080
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	800.000.000	269.480.000
+ Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn	2.792.383.000	-
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.566.232.789	1.249.546.165
+ Bộ tư lệnh vùng 4 hải quân	13.595.877.525	-
+ HTX Vận tải số 9	1.628.187.130	2.201.259.190
+ Các khách hàng khác	44.330.807.563	33.031.550.821
<b>Cộng</b>	<b>116.481.445.006</b>	<b>89.672.091.699</b>

**- Trả trước người bán**

+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	-	133.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng 501 Phú Yên	-	308.376.000
+ Công ty TNHH TM DV Gia Huỳnh	152.500.000	-
+ Công ty CP Travel one	90.000.000	-
+ Các nhà cung cấp khác	270.487.156	619.117.369
<b>Cộng</b>	<b>512.987.156</b>	<b>1.060.493.369</b>

**- Phải thu ngắn hạn khác**

+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	252.930.700	250.147.480
+ Tạm ứng CBCNV Công ty	160.000.000	-
+ Phải thu khác	448.886.596	351.543.218
<b>Cộng</b>	<b>861.817.296</b>	<b>601.690.698</b>

**- Dự phòng phải thu khó đòi:**

+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(1.149.303.405)	(1.093.417.405)
<b>Cộng</b>	<b>(1.149.303.405)</b>	<b>(1.093.417.405)</b>

**- Tài sản thiếu chờ xử lý**

+ Xăng dầu các loại	4.284.451	-
<b>Cộng</b>	<b>4.284.451</b>	<b>-</b>

**- Nợ xấu**

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	580.015.670	450.779.240	129.236.430	627.515.670	465.279.240	162.236.430
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	57.231.050	-	57.231.050	64.731.050	-	64.731.050
Khác (từ 2 đến dưới 2 năm)	543.180.000	-	543.180.000	543.180.000	-	543.180.000
<b>Cộng</b>	<b>1.329.426.720</b>	<b>599.779.240</b>	<b>729.647.480</b>	<b>776.515.670</b>	<b>614.279.240</b>	<b>770.147.480</b>

**3. Hàng tồn kho**

- Công cụ, dụng cụ	1.293.224.463	2.231.230.608
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	95.485.364.779	110.050.148.926
<b>Cộng</b>	<b>96.778.589.242</b>	<b>112.281.379.534</b>
- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho	-	(2.724.767.365)

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)	64.695.227	904.074.628
<b>Cộng</b>	<b>64.695.227</b>	<b>904.074.628</b>

## 5. Tài sản dài hạn

### 5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	103.249.489.720	28.489.067.212	14.678.200.314	180.959.545	146.597.716.791
Tăng trong kỳ	42.234.868.087	679.000.000	1.474.584.933	2.109.000.000	46.497.453.020
Số dư cuối kỳ	145.484.357.807	29.168.067.212	16.152.785.247	2.289.959.545	193.095.169.811
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	52.004.793.672	17.405.661.921	10.988.072.104	155.072.447	80.553.600.144
Khấu hao tăng trong kỳ	2.438.651.478	906.703.655	576.754.048	178.992.462	4.101.101.643
Số dư cuối kỳ	54.443.445.150	18.312.365.576	11.564.826.152	334.064.909	84.654.701.787
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	51.244.696.048	11.083.405.291	3.690.128.210	25.887.098	66.044.116.647
Tại ngày cuối kỳ	91.040.912.657	10.855.701.636	4.587.959.095	1.955.894.636	108.440.468.024

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2024 của Công ty là 50.524.575.843 đồng (tại 30/06/2023 là 47.722.112.008 đồng).

### 5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	32.604.446.610	622.000.000	-	33.226.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	1.594.243.289	622.000.000	-	2.216.243.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	4.855.613.142	524.879.766	-	5.380.492.908
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	4.156.365.291	319.738.614	-	4.476.103.905
Tài sản vô hình khác	699.247.851	205.141.152	-	904.389.003
<b>Giá trị còn lại</b>	27.748.833.468	97.120.234	-	27.845.953.702

## 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- CHXD Hòa Vinh 5
- Kho XD Vũng Rô
- Khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.114.883.061	2.985.570.561
	-	37.930.989.339
	165.353.704	114.522.222
<b>Cộng</b>	<b>3.280.236.765</b>	<b>41.031.082.122</b>

## 7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên  
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

**Cộng**

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

## 8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

**Cộng**

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	27.858.605.360	34.477.602.302
	379.374.283	490.809.410
	4.627.106.659	315.633.189
<b>Cộng</b>	<b>32.865.086.302</b>	<b>35.284.044.901</b>
	1.440.693.174	2.051.960.638

## 9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán
- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD
- + Công ty TNHH Xây dựng Yên Phú
- + Công ty TNHH Tự động hóa và HT điều khiển tích hợp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	126.671.293.138	132.926.424.687
	260.379.360	260.379.360
	-	1.449.705.600
	-	491.442.200

+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam	2.713.712.805	1.578.873.895
+ Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Phú Yên	-	438.700.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Trọng Nhân	-	495.551.000
+ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí VN	3.687.260.908	3.687.260.908
+ Các nhà cung cấp khác	2.490.467.356	755.607.158
<b>Cộng</b>	<b>135.823.113.567</b>	<b>142.083.944.808</b>

**- Người mua trả tiền trước**

+ Công ty TNHH XD Thảo Nguyễn Gia Lai	688.250.000	-
+ Công ty TNHH Hương Gia	347.070.000	-
+ Công ty TNHH Vượng Ánh	-	48.420.000
+ Công ty CP TĐ XD Thuận An	141.746.390	-
+ Công ty TNHH Dầu Nhờn Sáu Ngãi	-	622.141.000
+ Chi Nhánh Công ty TNHH Dầu khí xanh - CHXD DK	-	467.910.000
+ Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Nhật	281.376.050	503.053.850
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	-	120.376.400
+ Các khách hàng khác	715.516.927	2.580.199.446
<b>Cộng</b>	<b>2.173.959.367</b>	<b>4.342.100.696</b>

**- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.882.635.315	28.236.940.462	22.550.608.120	7.568.967.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(852.193.118)	578.019.923		(274.173.195)
Thuế thu nhập cá nhân	196.425.333	540.859.116	598.479.328	138.805.121
Tiền thuế đất	-	477.840.813	477.840.813	-
Thuế bảo vệ môi trường	31.035.432.518	200.023.222.338	197.805.005.959	33.253.648.897
Các loại thuế khác	-	207.900.000	207.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b>32.262.300.048</b>	<b>230.064.782.652</b>	<b>221.639.834.220</b>	<b>40.687.248.480</b>

**- Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>10.019.614.009</b>	<b>18.574.322.289</b>

**- Phải trả ngắn hạn**

+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH	7.193.208.503	-
+ Chi phí dự án đầu tư mở rộng kho XDVR	5.572.117.858	-
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.808.027.806	430.610.874
<b>Cộng</b>	<b>20.573.354.167</b>	<b>430.610.874</b>

**- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	757.009.353	562.766.731
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	184.831.550	148.995.850
+ Kinh phí Công đoàn	288.911.280	267.350.120
+ Thừa chờ xử lý	4.462.381.842	
+ Phải trả khác	148.265.188	106.782.048
<b>Cộng</b>	<b>5.841.399.213</b>	<b>1.085.894.749</b>

**10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	-	892.649.631	73.986.220
Số phát sinh tăng trong kỳ	375.840.000	1.140.528.720	1.140.528.721
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	375.840.000	1.140.528.720	1.140.528.721
+ Trích lập quỹ	-		
Số phát sinh giảm trong kỳ	375.840.000	127.290.000	252.900.000
+ Chi quỹ	375.840.000	127.290.000	252.900.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.905.888.351</b>	<b>961.614.941</b>

11. Doanh thu chưa thực hiện:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cho thuê mặt bằng	-	26.181.819
- Phí truyền thông thương hiệu PVOIL	185.185.185	254.629.630
<b>Cộng</b>	<b>185.185.185</b>	<b>280.811.449</b>
12. Vay ngắn hạn, dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (phân loại đến hạn trả)	<b>3.142.358.645</b>	<b>6.410.990.839</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	709.400.000	1.419.776.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	227.400.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	852.807.897	1.830.913.344
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Phú Yên (4)	145.734.000	291.468.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	1.207.016.748	2.414.033.495
- Vay dài hạn	<b>35.682.069.787</b>	<b>33.900.211.387</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	3.496.379.548	3.496.379.548
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	3.299.300.000	3.299.300.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	7.624.775.467	5.842.917.066
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Phú Yên (4)	339.991.200	339.991.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	20.921.623.572	20.921.623.573
<b>Cộng</b>	<b>38.824.428.432</b>	<b>40.311.202.226</b>

**Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

**(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:**

Hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD ngày 06/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL02 ngày 29/4/2022, khoản vay được sử dụng để Đầu tư phần mềm quản lý hệ thống cửa hàng xăng dầu, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 Quốc lộ 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).

Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).

Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m3 nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m3 nhãn hiệu Hyundai.

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau + biên độ 2,8%/năm, 6 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1 và 1/7 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến)

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đầu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh)

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202200190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính – Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Sen Tây, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 Quốc lộ 29, Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3)

(5) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN-PL01 ngày 15/8/2023, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

13. **Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	45.241.872.080	17.008.229.857
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	1.594.138.464	6.894.252.817
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		1.594.138.464	-
- Phát sinh tăng			6.894.252.817
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	10.791.817.705
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			4.251.035.905
- Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền cho các cổ đông Công ty			6.540.781.800
- Số phát sinh giảm khác			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>46.836.010.544</b>	<b>13.110.664.969</b>

14. **Hàng hóa giữ hộ**

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thanh Hóa, PVOIL Vũng Áng, Petec, PVOIL Trans & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)
- Ethanol (E100)	43.319
- Xăng các loại	5.751.040
- Dầu các loại	3.477.373
<b>Cộng</b>	<b>9.271.732</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. **Doanh thu và chi phí**

	Quý II/2024	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Doanh thu thuần bán hàng</b>			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	590.590.952.829	1.124.336.656.591	890.470.306.332
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	283.910.655.832	530.062.826.418	525.049.296.747
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	264.262.956.329	553.585.805.759	424.628.444.729
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	7.039.839.211	13.643.565.406	13.435.130.100
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	160.689.341.172	310.874.197.167	256.542.933.540
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.947.137.413	19.406.659.781	14.749.393.950
<b>Cộng</b>	<b>1.316.440.882.786</b>	<b>2.551.909.711.122</b>	<b>2.124.875.505.398</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	565.694.133.165	1.077.539.806.327	858.323.502.636
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	280.517.728.198	522.210.680.113	518.746.317.726
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	254.816.246.470	534.006.018.243	410.606.103.004
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.454.392.042	12.501.499.980	12.465.899.749
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	155.760.335.619	300.961.832.224	248.486.353.121
<b>Cộng</b>	<b>1.263.242.835.494</b>	<b>2.447.219.836.887</b>	<b>2.048.628.176.236</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	7.186.079	14.027.387	17.856.732
- Lãi cổ tức	1.591.200.000	1.591.200.000	748.800.000
- Thưởng thanh toán tiền hàng trước hạn	699.252.882	1.261.887.822	2.854.499.392
<b>Cộng</b>	<b>2.297.638.961</b>	<b>2.867.115.209</b>	<b>3.621.156.124</b>
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>1.251.314.403</b>	<b>1.641.587.739</b>	<b>916.347.452</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nhân viên	16.478.989.550	31.438.644.224	27.081.312.189
- Chi phí vật liệu	75.245.713	156.277.688	141.410.322



- Chi phí công cụ bán hàng	4.138.804.113	5.414.725.740	1.958.366.377
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.972.415.050	3.561.961.559	3.035.822.124
- Chi phí ngân hàng	179.441.624	369.508.015	345.924.686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.745.304.955	38.599.275.413	27.746.753.362
- Chi phí bằng tiền khác	3.547.569.799	6.051.589.968	4.322.216.759
<b>Cộng</b>	<b>46.137.770.804</b>	<b>85.591.982.607</b>	<b>64.631.805.819</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Chi phí nhân viên	4.231.447.540	8.204.164.738	6.972.201.082
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	117.286.005	237.894.649	257.011.810
- Chi phí công cụ quản lý	102.793.940	160.884.849	102.632.726
- Chi phí khấu hao TSCĐ	596.826.316	1.064.019.850	984.675.827
- Thuế, phí và lệ phí	18.770.189	105.560.068	114.695.682
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(32.800.000)	55.886.000	(5.200.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.478.393	3.249.723.201	4.529.688.325
- Chi phí bằng tiền khác	3.173.886.788	5.429.987.179	4.167.460.866
<b>Cộng</b>	<b>9.395.689.171</b>	<b>18.508.120.534</b>	<b>17.123.166.318</b>
<b>Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.434.129.771	5.969.782.926	2.459.421.235
- Chi phí nhân công	20.710.437.090	39.642.808.962	34.053.513.271
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.569.241.366	4.625.981.409	4.020.497.951
- Chi phí dự phòng	(32.800.000)	55.886.000	(5.200.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.130.995.161	42.324.066.697	32.737.062.055
- Chi phí bằng tiền khác	6.721.456.587	11.481.577.147	8.489.677.625
<b>Cộng</b>	<b>55.533.459.975</b>	<b>104.100.103.141</b>	<b>81.754.972.137</b>
<b>Thu nhập khác</b>			
- Hoàn nhập quỹ rủi ro bảo vệ môi trường	-	-	2.991.367.909
- Cho thuê mặt bằng và khác	1.406.165.060	2.728.143.107	2.446.563.457
- Xử lý kết quả kiểm kê	3.780.013.989	3.780.013.989	3.266.364.489
<b>Cộng</b>	<b>5.186.179.049</b>	<b>6.508.157.096</b>	<b>8.704.295.855</b>
<b>Chi phí khác</b>			
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	60.000.000	120.000.000	114.000.000
- Các khoản khác	36.000.000	119.915.456	38.100.000
<b>Cộng</b>	<b>96.000.000</b>	<b>239.915.456</b>	<b>152.100.000</b>
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.801.090.924	8.083.540.204	5.749.361.552
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	17.211.943	135.806.313	31.158
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	376.315.188	787.244.674	263.838.383
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%			112.496.077
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	237.226.706	397.192.710	31.574.573
- Các khoản điều chỉnh tăng	96.000.000	239.915.456	185.989.458
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.075.128.811	4.647.537.322	2.928.451.409
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	804.750.170	3.540.112.025	3.006.868.443
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó:</i>			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	17,0%	17,0%	17,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	109.462.097	578.019.923	547.913.646
<b>3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>296.785.762</b>	<b>611.267.464</b>	<b>585.690.282</b>
<b>4. Lãi trên cổ phiếu</b>			
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.394.843.065	6.894.252.817	4.615.757.624
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	420.882.912
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.343.974	9.343.974	9.343.974
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>363</b>	<b>738</b>	<b>449</b>
	<b>Quý II/2024</b>	<b>6 tháng đầu năm 2024</b>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Quý 2/2024	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>93.000.000</b>	<b>93.000.000</b>	<b>93.000.000</b>
- Ông Nguyễn Mậu Dũng	39.000.000	39.000.000	-
- Ông Nguyễn Anh Toàn	-	-	39.000.000
- Bà Mai Bích Thủy	15.750.000	15.750.000	27.000.000
- Bà Đoàn Thị Thảo	11.250.000	11.250.000	-
- Ông Trần Quang Đạo	11.250.000	11.250.000	-
- Ông Ma Đức Tú	15.750.000	15.750.000	27.000.000
<b>Ban giám đốc</b>	<b>681.984.762</b>	<b>889.664.762</b>	<b>792.990.000</b>
- Ông Ngô Văn Nhiệm	260.196.190	337.316.190	280.470.000
- Ông Trần Văn Hay	224.394.286	289.674.286	269.760.000
- Ông Võ Nguyên Hợp	197.394.286	262.674.286	242.760.000
<b>Ban kiểm soát</b>	<b>226.234.432</b>	<b>274.634.407</b>	<b>228.695.252</b>
- Bà Nguyễn Thị Diễm Vân	27.000.000	27.000.000	21.000.000
- Bà Võ Thị Kim Hoa	121.807.473	150.522.857	125.276.282
- Bà Lại Thị Thu Hoài	77.426.960	97.111.550	82.418.969
<b>Kế toán trưởng</b>	<b>141.272.381</b>	<b>187.992.381</b>	<b>173.740.000</b>
- Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	141.272.381	187.992.381	173.740.000
<b>Cộng</b>	<b>1.142.491.575</b>	<b>1.445.291.550</b>	<b>1.288.425.252</b>

### 2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nờm PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>- Mua hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.384.148.029.701	2.074.592.357.024
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	28.439.090.909	-
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhòn PVOIL	3.171.430.224	2.027.778.003
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.261.818.182	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.854.545.455	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.325.454.545	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.856.048.055
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	4.144.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	-	1.846.740.655
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	5.525.454.540
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	5.917.454.545
<b>- Phí dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.097.786.522	1.071.242.004
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	29.307.790	16.956.819
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.454.140	11.747.646
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.064.593	810.137
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	5.134.827	7.087.911
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	46.990.645	46.086.865
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	71.483.181	33.725.591
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	419.864	1.837.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	714.137	814.092
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.795.092	124.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	-	8.727
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	17.767.852.017	14.088.312.905
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	20.455	106.560
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	27.561.858	28.576.500
<b>- Bán hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.690.618	3.074.067
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	26.200.908	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	943.181.818	8.233.636.364
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	377.272.727	5.503.272.728
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.856.048.055
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.879.727.275	17.016.909.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.680.909.091	273.600.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	24.696.654.546	1.700.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	4.936.363.636
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	13.266.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	474.272.727	6.466.818.182
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	1.485.541.519
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	209.356.548	-
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.873.822.059	2.240.217.751
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	508.516.011	257.287.944
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	16.829.345	3.066.950

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.528.813.885	989.593.500
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.974.330	363.445
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	29.076.915	74.466.430
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	2.936.100	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	85.778.560	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.590.240
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	-	2.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.487.397.611	1.302.735.537
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	353.082.005	5.919.000
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	68.429.123	
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.625.035.480	1.373.168.095
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	42.564.415	
<b>- Doanh thu tài chính</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.261.887.822	2.854.499.392
<b>- Thu nhập khác</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	548.123.400	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	32.000.000	
<b>4. Số dư các bên liên quan</b>		
<b>- Phải thu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>số đầu năm</b>
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	86.983.405	63.543.728
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	132.514.002	50.463.187
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.372.702.030	1.517.754.430
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.527.290	4.021.245
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	3.170.988	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	58.956.350	14.242.960
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.732.882.998	1.223.297.156
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.232.463.811	392.963.453
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	420.542.246	244.413.391
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	153.254.944	55.745.208
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	921.472.030	727.384.910
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	654.129.605	370.486.290
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	263.711.955	223.980.347
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.192.263	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	1.916.232.704	614.911.860
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.566.232.789	1.249.546.165
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	74.792.993	94.157.650
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	126.671.293.138	132.926.424.687
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	125.288.181	87.085.831
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.484.482	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	4.523.753	17.268.750
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	18.461.671	
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	-	30.050
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	122.616.780	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	64.669.567
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	581.607.794	-

+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.713.712.805	1.578.873.895
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam	3.687.260.908	3.687.260.908
- Người mua trả tiền trước		
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	714.512
- Trả trước cho người bán		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	201.709.369
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	9.834.864	-
<b>5. Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>6 tháng đầu năm 2024</b>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	1.591.200.000	748.800.000

**6. Chi phí hoạt động**

Nội dung	6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2023	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	143.374.948		122.376.878	
Tổng chi phí bán hàng	85.591.982.607	597	64.631.805.819	528
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	18.508.120.534	129	17.123.166.318	140
Tổng chi phí tài chính	1.641.587.739	11	916.347.452	7
Tổng chi phí khác	239.915.456	2	152.100.000	1
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>105.981.606.336</b>	<b>739</b>	<b>82.823.419.589</b>	<b>677</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	105.412.966		88.543.748	
Chi phí bán buôn	29.396.311.980	279	23.117.541.523	261
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	37.961.982		33.833.130	
Chi phí bán lẻ	52.311.854.760	1.378	45.638.433.506	1.349
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>81.708.166.740</b>	<b>570</b>	<b>68.755.975.029</b>	<b>562</b>
Sản lượng bán nhớt (lít)	53.296		38.689	
<b>Chi phí bán nhớt</b>	<b>106.592.000</b>	<b>2.000</b>	<b>77.377.400</b>	<b>2.000</b>
Chi phí vận chuyển bán buôn	11.710.162.908		8.715.196.289	
Chi phí hoạt động thuê kho	12.225.633.232		5.274.870.871	
Chi phí hoạt động khác	231.051.456			

Phú Yên, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm